

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN THỐT NỐT  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04.02.2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Điền
- *Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Tăng Văn Chín
  2. Bà Trần Thúy Kiên
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Xa - Kiểm sát viên.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhàn - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị M** sinh năm 1982  
Trú tại: khu vực X, phường Y, quận Z, thành phố Cần Thơ.
2. Bị đơn: Anh **Lại Văn T** sinh năm 1977  
Trú tại: khu vực X, phường Y, quận Z, thành phố Cần Thơ.
3. Người có quyền, lợi ích được bảo vệ - con chung:  
Cháu **Lại Văn Thiên T<sup>1</sup>** sinh ngày 04.8.2008  
(Đang sống với chị M tại khu vực X, phường Y, quận Z; và do chị M là người giám hộ).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 30.9.2020 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:*

Do tự nguyện quen biết tìm hiểu và yêu thương nhau nên chị với anh Lại Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào đầu năm 2002, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân dân xã Y, huyện Z ngày 27.02.2006. Sau khi

cưới, ban đầu vợ chồng sống chung gia đình chị M để làm thuê, sau đó vợ chồng cất nhà trên phần đất cha mẹ chị M cho mượn và sống tại đây đến khi ly thân.

Do vợ chồng thường hay cãi vã, không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên từ đầu năm 2020 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lại Thị Kiều O, sinh ngày 20.12.2002 và Lại Văn Thiên T<sup>1</sup>, sinh ngày 04.8.2008. Hiện cháu T<sup>1</sup> đang sống chung với chị M còn cháu O đã trưởng thành và lao động bình thường; Về tài sản chung: căn nhà không giá trị nên chị yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng mà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị M yêu cầu ly hôn đối với anh Lại Văn T; Yêu cầu được quyền nuôi con chung Lại Văn Thiên T<sup>1</sup> đến trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng tài sản chung; Về nợ chung: chị trình bày không có.

\* *Đối với bị đơn anh Lại Văn T:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý số: 353/2020/TB.TLVA ngày 23.11.2020; Thông báo về việc mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 173/2020/TB.TA ngày 24.11.2020; số 198/2020/TB.TA ngày 23.12.2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021 ngày 07.01.2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21.01.2021 nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

*Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị M đối với bị đơn anh Lại Văn T; *Về con chung:* ổn định cho chị M được quyền nuôi con chung tên Lại Văn Thiên T<sup>1</sup> đến trưởng thành, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; *Về tài sản chung:* Ghi nhận ý kiến của đương sự về yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; *Về nợ chung:* Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nợ chung, sau này có phát sinh tranh chấp nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

- Về án phí sơ thẩm: Chị M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Chị Trần Thị M với anh Lại Văn T được gia đình hai bên tác hợp và tự nguyện tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Z (cũ) nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên chị M có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Trần Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lại Văn T đã được Tòa án tổng đạt công khai các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Nên Hội đồng xét xử có căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: Chị M, anh T chung sống từ năm 2002, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo chị M thì do tính tình vợ chồng không hòa hợp, hay cãi vã, anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên từ đầu năm 2020 anh chị quyết định sống ly thân nhau từ đó đến nay.

Quá trình giải quyết vụ kiện, chị M kiên quyết ly hôn; anh T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không thể hiện mong muốn hàn gắn lại quan hệ vợ chồng; Mặt khác, từ khi ly thân đến nay vợ chồng đã bỏ mặc mà không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy, tình trạng vợ chồng giữa chị M với anh T đã thật sự rạn nứt, thực tế hôn nhân đã chấm dứt, đời sống chung không thể tồn tại kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[4] *Về con chung*: Chị M khai vợ chồng có 02 con chung tên Lại Thị Kiều O, sinh ngày 20.12.2002 và Lại Văn Thiên T<sup>1</sup>, sinh ngày 04.8.2008 - cháu T<sup>1</sup> đang sống với chị M. Ngoài ra vợ chồng không có con nuôi hay con riêng nào khác. Điều này phù hợp với Giấy khai sinh của cháu T<sup>1</sup> nên có căn cứ xác định cháu T<sup>1</sup> là con chung của chị M và anh T là sự thật.

Theo đó, chị M yêu cầu được nuôi con chung, điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu T<sup>1</sup> yêu cầu được tiếp tục sống với chị M, bởi suốt thời gian qua và hiện nay cháu T<sup>1</sup> vẫn liên tục sống cùng mẹ, được sự chăm sóc chu đáo từ chị M và gia đình bên ngoại nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp theo quy định tại khoản 2 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về vấn đề cấp dưỡng: Do chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung là thiêng liêng nên người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung; không ai được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Ngoài ra, khi người trực tiếp

nuôi con không đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] *Về tài sản chung*: Chị M yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết;

[6] *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Trần Thị M phải chịu theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 220 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 8, khoản 1 điều 9, điều 51, điều 53, điều 56, điều 81, điều 84 và điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị M đối với bị đơn anh Lại Văn T.

1. *Về hôn nhân*: Chị Trần Thị M được ly hôn với anh Lại Văn T.

2. *Về con chung*: Chị Trần Thị M được quyền nuôi con chung tên Lại Văn Thiên T<sup>1</sup>, sinh ngày 04.8.2008 đến trưởng thành. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở anh T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

4. *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Trần Thị M phải nộp 300.000 đồng. Tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị M đã nộp theo phiếu thu số: AA/2019/012579 ngày 17.11.2020 được chuyển thành án phí. Chị M đã nộp xong.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương, nguyên đơn/bị đơn được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND quận Z;
- THA quận Z;
- UBND phường Y  
(nơi đkkh);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Điền